

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2026

V/v phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục mua sắm tập trung trên địa bàn Thành phố năm 2026

Kính gửi:

- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố;
- Các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
- Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 9977/TTr-STP ngày 06 tháng 8 năm 2026 về việc phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục mua sắm tập trung trên địa bàn Thành phố năm 2026 (máy photocopy và máy điều hòa không khí (máy lạnh));

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến như sau:

1. Thống nhất báo cáo, đề xuất của Sở Tư pháp về tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục mua sắm tập trung trên địa bàn Thành phố năm 2026 là máy điều hòa không khí (máy lạnh) và máy photocopy (*Chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm*);

2. Căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật, mức giá dự toán của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục mua sắm tập trung trên địa bàn Thành phố năm 2026 và dự toán mua sắm tài sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị khẩn trương đăng ký nhu cầu mua sắm tập trung gửi về Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản **trước ngày 25 tháng 8 năm 2026** để thực hiện theo quy định pháp luật. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo đề xuất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo kịp thời./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, PCVP/KT;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, (KT/NN).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Công Vinh

PHỤ LỤC 01**Tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của máy điều hòa không khí (máy lạnh)**

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày / /2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
Máy 1	Máy điều hòa không khí 2 mảnh loại treo tường Inverter 1.0 HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 9.200 - Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa) (W): ≤ 930 (120 - 1.100) - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 5.38 - Dòng điện hoạt động định mức (A): ≤ 4.4 - Lưu lượng gió dàn lạnh (m³/phút) (cao/trung bình/thấp/yên tĩnh): $\geq 9.9 / 8.4 / 7.1 / 4.8$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 1 pha 220-240V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 36/32/27/19$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: $\leq 46/40$ dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn - Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho máy nén.	10.723.000
Máy 2	Máy điều hòa không khí 2 mảnh loại treo tường Inverter 1.5 HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 12.300 - Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa) (W): ≤ 1.240 (130 - 1.460) - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 5.40 - Dòng điện hoạt động định mức (A): ≤ 5.8 - Lưu lượng gió dàn lạnh (m³/phút) (cao/trung bình/thấp/yên tĩnh): $\geq 10.7 / 8.8 / 7.1 / 5.5$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 1 pha 220-240V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 37/33/28/20$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: $\leq 47/40$ dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn	12.681.000

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
	- Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho máy nén.	
Máy 3	Máy điều hòa không khí 2 mảnh loại treo tường Inverter 2.0 HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 18.100 - Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa) (W): ≤ 1.850 (200 - 1.950) - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 5.20 - Dòng điện hoạt động định mức (A): ≤ 8.7 - Lưu lượng gió dàn lạnh ($m^3/phút$) (cao/trung bình/thấp/yên tĩnh): $\geq 12.9 / 10.6 / 8.6 / 6.5$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 1 pha 220-240V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 44/40/35/25$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: $\leq 49/43$ dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn - Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho máy nén.	19.339.800
Máy 4	Máy điều hòa không khí 2 mảnh loại treo tường Inverter 2.5 HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 20.500 - Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa) (W): ≤ 2.060 (215 - 2.100) - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 5.25 - Dòng điện hoạt động định mức (A): ≤ 9.7 - Lưu lượng gió dàn lạnh ($m^3/phút$) (cao/trung bình/thấp/yên tĩnh): $\geq 14.2 / 12.1 / 9.8 / 7.4$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 1 pha 220-240V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 45/42/37/27$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: $\leq 51/44$ dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn - Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí	24.989.800

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
	- Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho máy nén.	
Máy 5	Máy điều hòa không khí loại tủ đứng Inverter 5 HP - Công suất lạnh (BTU/h): $\geq 42,700$ - Điện năng tiêu thụ (W): ≤ 4.520 - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 4.25 - Dòng điện (A): ≤ 7.0 - Lưu lượng gió dàn lạnh (cfm) (cao/trung bình/thấp): $\geq 1.240/1.144/1.040$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 3 pha 380V-415V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 53/51/49$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: ≤ 54 dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn - Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho block máy nén.	50.917.400
Máy 6	Máy điều hòa không khí áp trần Inverter 5HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 42.700 - Điện năng tiêu thụ (kW): ≤ 4.02 - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 4.2 - Lưu lượng gió dàn lạnh (m ³ /phút) (cao/trung bình/thấp): $\geq 31/27/23$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 3 pha 380 - 415V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 44/41/37$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: ≤ 54 dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn - Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho block máy nén.	40.144.000
Máy 7	Máy điều hòa không khí âm trần Inverter 4HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 34.100 - Điện năng tiêu thụ (kW): ≤ 2.97 - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 5.50	47.544.000

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
	- Lưu lượng gió dàn lạnh (m³/phút) (cao/trung bình/thấp): $\geq 31/27.5/20$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 3 pha 380 - 415V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 41.5/38/32.5$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: ≤ 49 dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn - Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho block máy nén.	
Máy 8	Máy điều hòa không khí âm trần Inverter 5HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 42.700 - Điện năng tiêu thụ (kW): ≤ 4.18 - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 5.15 - Lưu lượng gió dàn lạnh (m³/phút) (cao/trung bình/thấp): $\geq 33/29/21$ - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 3 pha 380 - 415V, 50Hz - Sử dụng GAS: R32 - Độ ồn dàn lạnh: $\leq 43/40/32.5$ dB(A) - Độ ồn dàn nóng: ≤ 52 dB(A) - Dàn tản nhiệt chống ăn mòn - Có chức năng làm lạnh nhanh, khử ẩm, lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho block máy nén.	51.544.000
Máy 9	Máy điều hòa không khí loại tủ đứng nổi ống gió Inverter 10 HP - Công suất lạnh (BTU/h): ≥ 100.000 - Điện năng tiêu thụ (kW): ≤ 10.90 - Hiệu suất năng lượng CSPF: ≥ 4.08 - Lưu lượng gió dàn lạnh (m³/phút): 80 - Máy nén dạng kín - Nguồn điện (Ph/V/Hz): 3 pha 380V-415V, 50Hz - Sử dụng GAS: R410 - Độ ồn dàn lạnh: ≤ 61 dB(A) - Độ ồn dàn nóng: ≤ 57 dB(A)	99.000.000

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
	- Có chức năng lọc không khí - Thời gian bảo hành: ≥ 01 năm cho toàn bộ máy và ≥ 05 năm cho block máy nén.	

Ghi chú:

- Toàn bộ máy được sản xuất đồng bộ và phải được đăng ký nhãn hiệu và bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, hoặc đã được đăng ký và hoàn tất các yêu cầu, điều kiện để cung cấp sản phẩm, dịch vụ (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Giá máy đã bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển, chi phí nhân công và lắp đặt hoàn thiện (bao gồm 5m: ống đồng, ống nước, dây điện và vật tư lắp đặt hoàn thiện để máy đi vào sử dụng tại đơn vị sử dụng) và phí vệ sinh máy lạnh 3 lần/năm (trừ 2 loại máy áp trần và âm trần chỉ bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển và phí vệ sinh máy lạnh 3 lần/năm; loại máy tủ đứng nối ống gió chỉ bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển).

PHỤ LỤC 02

Tiêu chuẩn kỹ thuật và mức giá dự toán của máy photocopy
 (Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày / /2026 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
Máy 1	- Tốc độ in/ sao chụp: ≥ 25 trang/phút (A4), 15 trang/phút (A3) - Tốc độ quét: Quét một mặt: $\geq 35/25$ (300 x 300 dpi, gửi), 25/- (600 x 600 dpi, sao chép); Quét 2 mặt: $\geq 12/8$ (300 x 300 dpi, gửi), 8/- (600 x 600 dpi, sao chép) - Khổ giấy sao chụp tối đa: A3 - Sao chụp liên tục: 1- 9.999 tờ - Độ phân giải in: $\geq 600 \times 600$ dpi; 1.200 x 1.200 dpi - Độ phân giải quét/sao chụp: $\geq 600 \times 600$ dpi - Thu/phóng: 25% - 400% (tăng 1%). - Khay tay: ≥ 100 tờ - Khay cassette: ≥ 550 tờ x 2 khay - Bộ nhớ Ram: ≥ 2 GB - Ổ cứng: ≥ 256GB SSD - Màn hình điều khiển: cảm ứng màu LCD ≥ 7 inch, hiển thị tiếng Việt - Thời gian sao chụp bản đầu tiên: ≤ 7 giây - Kết nối: USB 2.0 x2 (Host), USB 2.0 (x1 cổng USB in trực tiếp), Ethernet 1000Base-T//100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN 802.11 b/g/n - Có tính năng: + Chức năng in mạng, scan màu + Chức năng in/quét/sao chụp 2 mặt tự động + Chia bộ bản sao điện tử, nạp và đảo bản gốc/bản sao tự động - Thiết bị kèm theo: Mực in + Chân máy - Thời hạn bảo hành: 12 tháng hoặc 120.000 bản chụp tùy điều kiện nào đến trước theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	59.940.000
Máy 2	- Tốc độ in/ sao chụp: ≥ 35 trang/phút (A4), 17 trang/phút (A3) - Tốc độ quét: + Quét một mặt: $\geq 70/70$ (300x300dpi) + Quét 2 mặt: $\geq 35/35$ (300x300dpi) - Khổ giấy sao chụp tối đa: A3 - Sao chụp liên tục: 1 – 9.999 tờ - Độ phân giải in: $\geq 1.200 \times 600$; 1.200 x 1.200 (nửa tốc độ) - Độ phân giải quét/sao chụp: $\geq$ tối đa 600x600 dpi - Thu/phóng: 25%-400% (tăng 1%). - Khay tay: ≥ 100 tờ - Khay cassette: ≥ 550 tờ x 2 khay - Bộ nhớ Ram: ≥ 3.5 GB - Ổ cứng: ≥ 256GB SSD	74.844.000

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
	- Màn hình điều khiển: cảm ứng màu LCD ≥ 10.1 inch, hiển thị tiếng Việt - Thời gian sao chụp bản đầu tiên: ≤ 5.5 giây - Kết nối: USB 2.0 x1 (Host), USB 3.0 x 1 (Host), USB 2.0 x1 (thiết bị), Ethernet 1000Base-T//100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN 802.11 b/g/n - Có tính năng: + Chức năng in mạng, scan màu + Chức năng in/quét/sao chụp 2 mặt tự động; + Chia bộ bản sao điện tử, nạp và đảo bản gốc/bản sao tự động - Thiết bị kèm theo: Mực in + Chân máy - Thời hạn bảo hành: 12 tháng hoặc 120.000 bản chụp tùy điều kiện nào đến trước theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	
Máy 3	- Tốc độ in/ sao chụp: Tốc độ in: ≥ 55 trang/1 phút khổ (A4); 29 trang/1 phút khổ (A3) - Tốc độ quét: + Quét một mặt: $\geq 135/135$ (300 x 300 dpi, gửi), 80/80 (600 x 600 dpi, bản sao); + Quét hai mặt: $\geq 270/270$ (300 x 300 dpi, gửi), 160/90 (600 x 600 dpi, bản sao) - Khổ giấy sao chụp tối đa: A3 - Sao chụp liên tục: từ 1 - 9.999 bản - Độ phân giải in: $\geq 1.200 \times 1.200$ - Độ phân giải quét/sao chụp: $\geq 600 \times 600$ - Thu/phóng: 25% - 400% (tăng/ giảm 1%) - Khay tay: ≥ 100 tờ - Khay cassette: ≥ 550 tờ x 2 khay - Bộ nhớ Ram: $\geq$ (RAM CPU Chính : 2 GB; RAM CPU xử lý hình ảnh : 2GB + 1 GB) - Ổ cứng: Tiêu chuẩn: ≥ 256 GB SSD - Màn hình điều khiển: cảm ứng màu LCD ≥ 10.1 inch - Thời gian sao chụp bản đầu tiên: khoảng 2.9 giây hoặc ít hơn - Kết nối: Mạng tiêu chuẩn: 1000Base-T/100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n) - USB 2.0 x1(Host) , USB 3.0 x1(Host) , USB 2.0 x1(Thiết bị) - Có tính năng: + Chức năng in mạng, scan màu + Chức năng in/quét/sao chụp 2 mặt tự động; + Chia bộ bản sao điện tử, nạp và đảo bản gốc/bản sao tự động - Thiết bị kèm theo: Mực in + Chân máy - Thời hạn bảo hành: 12 tháng hoặc 120.000 bản chụp tùy điều kiện nào đến trước theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.	89.424.000

Loại máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản	Mức giá dự toán (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)
Máy 4	- Tốc độ in/ sao chụp: ≥ 60 trang/1 phút khổ (A4); 32 trang/1 phút khổ (A3) - Tốc độ quét: một mặt: ≥ 135 trang/phút; Hai mặt: ≥ 270 trang/phút - Khổ giấy sao chụp tối đa: A3 - Sao chụp liên tục: từ 1 - 9.999 bản - Độ phân giải in: $\geq 4.800 \times 2.400$ - Độ phân giải quét/sao chụp: $\geq 600 \times 600$ - Thu/phóng: 25% - 400% (tăng/ giảm 1%) - Khay tay: ≥ 100 tờ - Khay cassette: ≥ 550 tờ x 2 khay - Bộ nhớ Ram: Tiêu chuẩn: ≥ 6 GB RAM - Ổ cứng: Tiêu chuẩn : ≥ 256 GB - Màn hình điều khiển: cảm ứng màu LCD ≥ 10.1 inch hiển thị tiếng Việt - Thời gian sao chụp bản đầu tiên: $\leq 2,9$ giây - Kết nối: 1000Base-T/100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n) - Có tính năng: + Chức năng in mạng, scan màu + Chức năng in/quét/sao chụp 2 mặt tự động; + Chia bộ bản sao điện tử, nạp và đảo bản gốc/bản sao tự động -Thiết bị kèm theo: Mực in + Chân máy -Thời hạn bảo hành: 12 tháng hoặc 120.000 bản chụp tùy điều kiện nào đến trước theo tiêu chuẩn nhà sản xuất	108.864.000

Ghi chú :

- Toàn bộ máy được sản xuất đồng bộ và phải được đăng ký nhãn hiệu và bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam, hoặc đã được đăng ký và hoàn tất các yêu cầu, điều kiện để cung cấp sản phẩm, dịch vụ (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Giá máy trên bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển lắp đặt tại đơn vị sử dụng.